

SỞ Y TẾ PHÚ YÊN  
TTYT TX SÔNG CẦU

Số: 1321/TB-TTYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sông Cầu, ngày 30 tháng 12 năm 2022

### THÔNG BÁO

**Cung cấp báo giá Dự án: Mua sắm vật tư y tế năm 2023  
của Trung tâm Y tế thị xã Sông Cầu.**

Kính mời: Quý Công ty

Trung tâm Y tế thị xã Sông Cầu đang xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án: Mua sắm vật tư y tế năm 2023 của Trung tâm Y tế thị xã Sông Cầu.

Để có căn cứ lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Trung tâm Y tế thị xã Sông Cầu kính mời Quý Công ty đủ năng lực thực hiện gói thầu, xin gửi báo giá với các nội dung cần thiết như sau:

Dự án: Mua sắm vật tư y tế năm 2023 của Trung tâm Y tế thị xã Sông Cầu, bao gồm:

Phụ lục 1: Cung cấp vật tư y tế tiêu hao. Có 135 khoản.

Phụ lục 2: Cung ứng hóa chất, sinh phẩm chẩn đoán invitro. Có 73 khoản.

(đính kèm danh mục).

- Thời gian nhận báo giá: 01/01/2023 đến hết ngày 15/01/2023.

- Nơi nhận: Trung tâm Y tế thị xã Sông Cầu.

Địa chỉ: 02 Phạm Văn Đồng, khu phố Long Hải Bắc, phường Xuân Yên, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

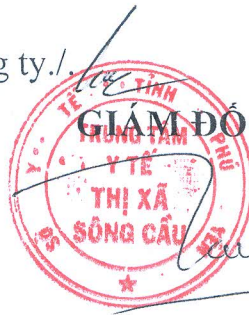
Thông báo được đăng tải trên trang web tại địa chỉ:  
<http://trungtamytesongcau.vn/>

Điện thoại: 0573.875.389.

Rất mong sự hợp tác của Quý Công ty./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

  
**GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH**  
  
BSCKI. Trần Văn Thọ



Phụ lục 1  
Dự án: Cung ứng vật tư y tế năm 2023  
Cung ứng vật tư tiêu hao  
(kính kèm Thông báo số 2/TB-TTYT ngày 20/12/2022 của Trung tâm Y tế thị xã Sông Cầu)

| STT | Mã số đầu thầu 2023 | Tên hàng hóa                                          | Tiêu chuẩn, qui cách                                                                                                                                  | Đv tính | Nhóm TCKT | Số lượng đề xuất kỳ này | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|---------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-------------------------|---------|------------|
| 1   | VT001               | Film 30cm x 40cm siêu nhạy                            | Hộp 100 tấm                                                                                                                                           | Hộp     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 2   | VT002               | Film khô 20cm x 25cm (8x10 in) dùng cho máy in Konica | Hộp 125 tấm                                                                                                                                           | Hộp     | Nhóm 3    | 1                       |         | 0          |
| 3   | VT003               | Giấy đo điện tim 3 cần                                | 80mm x 20 m                                                                                                                                           | Cuộn    | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 4   | VT004               | Giấy đo điện tim 6 cần                                | 110mm x 140mm x 142 tờ.                                                                                                                               | Tập     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 5   | VT005               | Giấy in nhiệt (dùng cho máy nước tiểu)                | 57mm x 45mm                                                                                                                                           | Cuộn    | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 6   | VT006               | Giấy in nhiệt (dùng cho máy nước tiểu)                | 57mm x 60mm                                                                                                                                           | Cuộn    | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 7   | VT007               | Giấy monitor sản khoa                                 | 152mm x 90mm x 150 tờ                                                                                                                                 | Tập     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 8   | VT008               | Giấy siêu âm                                          | 110mm x 20m                                                                                                                                           | Cuộn    | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 9   | VT009               | Bơm tiêm 1cc                                          | Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml, cỡ kim 26Gx1/2";<br>gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO và CE                     | Cái     | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 10  | VT010               | Bơm tiêm 1cc                                          | Cỡ kim 25G x 1"                                                                                                                                       | Cái     | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 11  | VT011               | Bơm tiêm 3cc                                          | Bơm tiêm nhựa liền kim 3ml, cỡ kim 23G, 25G.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO và CE                                                                              | Cái     | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 12  | VT012               | Bơm tiêm 5cc                                          | Bơm tiêm nhựa liền kim 5ml, cỡ kim 23G, 25G.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO và CE                                                                              | Cái     | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 13  | VT013               | Bơm tiêm 10cc                                         | Bơm tiêm nhựa liền kim 10ml, cỡ kim 23G, 25G.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO và CE                                                                             | Cái     | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 14  | VT014               | Bơm tiêm 20cc                                         | Bơm tiêm nhựa liền kim 20ml, cỡ kim 23G, 25G.<br>Pít tổng có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng.<br>Bề mặt giăng phẳng. Đạt tiêu chuẩn ISO và CE      | Cái     | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 15  | VT015               | Bơm tiêm, 50cc                                        | Bơm tiêm nhựa dùng một lần 50ml, đốc xi lanh nhỏ lắp vừa kim tiêm các số. Pít tổng có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO và CE    | Cái     | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 16  | VT016               | Bơm cho ăn 50cc                                       | Bơm tiêm nhựa 50ml, đốc xi lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. Pít tổng có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO và CE         | Cái     | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 17  | VT017               | Kim cánh én                                           | Số 25G. Đầu kim làm bằng hợp kim Crom - Niken có tráng lớp silicon. Có đầu khóa Luer. Dây nối 30 cm, không chứa độc tố DEHP. Nhà sản xuất đạt ISO, EC | Cây     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |

| STT | Mã số đầu thầu 2023 | Tên hàng hóa                           | Tiêu chuẩn, qui cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đv tính | Nhóm TCKT | Số lượng đề xuất kỳ này | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|---------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-------------------------|---------|------------|
| 18  | VT018               | Kim chích máu                          | hộp 40 vi, vi 5 cái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cái     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 19  | VT019               | Kim lấy thuốc (các số)                 | Kim các số 14,16,18;18x1/2; 20x1/2; 22; 25; Vi dụng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Tiêu chuẩn ISO                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cây     | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 20  | VT020               | Kim nha khoa dài                       | 27G x 1.3/16 (0,40 x 30mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cây     | Nhóm 3    | 1                       |         | 0          |
| 21  | VT021               | Kim nha khoa ngắn                      | 27G x 1.3/16 (0,40 x 21mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cây     | Nhóm 3    | 1                       |         | 0          |
| 22  | VT022               | Kim châm cứu số 3                      | Tiêu chuẩn EN, ISO, CE. Ø từ 0.25 đến 0.30x30mm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cây     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 23  | VT023               | Kim châm cứu số 6                      | Tiêu chuẩn EN, ISO, CE. Ø 0.30x75mm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cây     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 24  | VT024               | Kim đầu bằng (kim cây chì)             | Kích cỡ: 0,30 x 33 mm; 0.35 x 45 mm.<br>- Cán kim: được cuộn bằng sợi thép<br>- Thân kim: được làm bằng sợi thép y tế không gỉ, độ cứng thân kim dk 0.30 mm: 460 HV 0.2 kg, có khả năng chống ăn mòn tốt. Bề mặt thân kim nhẵn và sạch, giá trị Ra (tham số độ thô ráp) <0.63 um.<br>- Tính dẻo: thân kim phải có tính dẻo thích hợp, sau khi thử nghiệm uốn quanh không được có khe hở, đứt gãy hoặc phân tầng. Lực kéo cần có để liên kết giữa thân kim và đốc kim dk 0.30 mm: 14N<br>- Kim dây chì là sản phẩm vô trùng.<br>Chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất: ISO, EC, CFS. | Cây     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 25  | VT025               | Kim chọc dò và gây tê tùy sống         | -Đầu kim với thiết kế đầu Quinke 3 mặt vát, sắc bén<br>-Chuôi kim trong suốt, có phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra, có nhiều rãnh chắc chắn, dễ cầm ngay cả khi đeo găng ướt<br>-Có khoảng trống giữa que thông nông và thành kim<br>Các số (18G x 3.1/2"); (20G x 3.1/2"); (22G x 3.1/2"); (25G x 3.1/2"); (G27 x 3.1/2")                                                                                                                                                                                                                                      | Cây     | Nhóm 3    | 1                       |         | 0          |
| 26  | VT026               | Kim luồn tĩnh mạch                     | các số: 14G,18G, 20G, 22G, 24G                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cây     | Nhóm 3    | 1                       |         | 0          |
| 27  | VT027               | Dao mổ các số                          | từ số 10 tới số 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 28  | VT028               | Chỉ tan chậm tự nhiên số 2/0           | Chỉ tan chậm tự nhiên số 2/0, sợi chỉ dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2C, dài 30 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tép     | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 29  | VT029               | Chỉ tan chậm tự nhiên số 3/0           | Chỉ tan chậm tự nhiên số 3/0, sợi chỉ dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2C, dài 26 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tép     | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 30  | VT030               | Chỉ tan chậm tự nhiên số 4/0, kim tròn | Chỉ tan chậm tự nhiên số 4/0, sợi chỉ dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2C, dài 20 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tép     | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |

| STT | Mã số đầu thầu 2023 | Tên hàng hóa                                    | Tiêu chuẩn, qui cách                                                                                                                                                                                                                                    | Dv tính | Nhóm TCKT* | Số lượng đề xuất kỳ này | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|---------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|-------------------------|---------|------------|
| 31  | VT031               | Chỉ tan chậm tự nhiên số 5/0                    | Chỉ tan chậm tự nhiên số 5/0, sợi chỉ dài $\geq 75$ cm, kim tròn 1/2C, dài $\geq 15$ mm                                                                                                                                                                 | Tép     | Nhóm 5     | 1                       |         | 0          |
| 32  | VT032               | Chỉ Polyglycolic acid số 1                      | Chỉ tan đa sợi được làm từ Polyglycolic acid số 1, sợi chỉ dài $\geq 90$ cm, kim tròn thân dây phủ silicone 1/2C dài 40mm. Kim bằng thép không rỉ 301(Cr: 16-18%), bọc Silicon. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% so với USP. Tiêu chuẩn CE.           | Tép     | Nhóm 5     | 1                       |         | 0          |
| 33  | VT033               | Chỉ Polyglycolic acid số 2/0.                   | Chỉ tan đa sợi được làm từ Polyglycolic acid, số 2/0, sợi chỉ dài $\geq 70$ cm, kim tròn thân dây phủ silicone 1/2C $\geq 25$ mm. Kim bằng thép không rỉ 301(Cr: 16-18%), bọc Silicon. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% so với USP. Tiêu chuẩn CE     | Tép     | Nhóm 5     | 1                       |         | 0          |
| 34  | VT034               | Chỉ Polyglycolic acid số 3/0                    | Chỉ tan đa sợi được làm từ Polyglycolic acid, số 3/0, sợi chỉ dài $\geq 70$ cm, kim tròn thân dây phủ silicone 1/2C dài $\geq 25$ mm. Kim bằng thép không rỉ 301(Cr: 16-18%), bọc Silicon. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% so với USP. Tiêu chuẩn CE | Tép     | Nhóm 5     | 1                       |         | 0          |
| 35  | VT035               | Chỉ không tan tự nhiên Silk số 2/0 kim tam giác | Chỉ không tan tự nhiên Silk số 2/0, sợi chỉ dài $\geq 75$ cm, kim tam giác, dài 26 mm                                                                                                                                                                   | Tép     | Nhóm 5     | 1                       |         | 0          |
| 36  | VT036               | Chỉ không tan tự nhiên Silk số 3/0 kim tam giác | Chỉ không tan tự nhiên Silk số 3/0, sợi chỉ dài $\geq 75$ cm, kim tam giác 3/8 C, dài 18 mm                                                                                                                                                             | Tép     | Nhóm 5     | 1                       |         | 0          |
| 37  | VT037               | Chỉ không tan tự nhiên Silk số 4/0 kim tam giác | Chỉ không tan tự nhiên Silk số 4/0, sợi chỉ dài $\geq 75$ cm, kim tam giác 3/8 C, dài 18 mm                                                                                                                                                             | Tép     | Nhóm 5     | 1                       |         | 0          |
| 38  | VT038               | Chỉ nylon số 2/0 kim tam giác                   | Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi, làm từ Polyamide (Nylon) số 2/0, sợi chỉ dài $\geq 75$ cm, kim tam giác 3/8C, dài 26 mm. kim bằng thép không rỉ 301 bọc Silicon. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% so với USP. Tiêu chuẩn CE                           | Tép     | Nhóm 5     | 1                       |         | 0          |
| 39  | VT039               | Chỉ nylon số 3/0 kim tam giác                   | Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi, làm từ Polyamide (Nylon) số 3/0, sợi chỉ dài $\geq 75$ cm, kim tam giác 3/8C, chiều dài kim từ 20 mm đến 26 mm. Kim bằng thép không rỉ 301 bọc Silicon. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% so với USP. Tiêu chuẩn CE    | Tép     | Nhóm 5     | 1                       |         | 0          |
| 40  | VT040               | Chỉ nylon số 5/0 kim tam giác                   | Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi, làm từ Polyamide (Nylon) số 5/0, sợi chỉ dài $\geq 75$ cm, kim tam giác 3/8C, dài 16 mm                                                                                                                                 | Tép     | Nhóm 5     | 1                       |         | 0          |
| 41  | VT041               | Đầu cole vàng                                   | Thể tích 200 $\mu$ l                                                                                                                                                                                                                                    | Cái     | Nhóm 6     | 1                       |         | 0          |
| 42  | VT042               | Đầu cole xanh                                   | Thể tích 1000 $\mu$ l                                                                                                                                                                                                                                   | Cái     | Nhóm 6     | 1                       |         | 0          |

| STT | Mã số đầu thầu 2023 | Tên hàng hóa                                  | Tiêu chuẩn, qui cách                                                                         | Đơn vị tính | Nhóm TCKT | Số lượng đề xuất kỳ này | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-------------------------|---------|------------|
| 43  | VT043               | Lọ đựng nước tiểu                             | Lọ nhựa 50ml, có nhãn                                                                        | Lọ          | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 44  | VT044               | Lọ lấy đàm                                    | Lọ nhựa 50ml, có nắp vô trùng                                                                | Lọ          | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 45  | VT045               | Ống hút nước bọt                              | Gói 100 cái                                                                                  | Gói         | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 46  | VT046               | Ống mao dẫn Haematokrit                       | 75mm/75µl. Lọ 100 ống                                                                        | Lọ          | Nhóm 3    | 1                       |         | 0          |
| 47  | VT047               | Ống nghiệm EDTA Sequestrene                   | Ø 12 mm x 8 cm                                                                               | Ống         | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 48  | VT048               | Ống nghiệm heparin                            | Ø 12 mm x 8 cm                                                                               | Ống         | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 49  | VT049               | Ống nghiệm Serum                              | có chứa hạt nhựa Polystyrene                                                                 | Ống         | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 50  | VT050               | Sample cup                                    | 5ml, Bì 1000 cái                                                                             | Bì          | Nhóm 3    | 1                       |         | 0          |
| 51  | VT051               | Comport Quang trùng hợp                       | 5g/cây                                                                                       | cây         | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 52  | VT052               | Conegutta (các loại)                          | hộp 6 ống                                                                                    | hộp         | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 53  | VT053               | Đai cellulose                                 | Gói 100 miếng                                                                                | Gói         | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 54  | VT054               | Đai Matrix                                    | Gói 12 miếng                                                                                 | Gói         | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 55  | VT055               | Kim gai lấy tủy răng (inox) các số (châm gai) | ví 12 cái                                                                                    | ví          | Nhóm 3    | 1                       |         | 0          |
| 56  | VT056               | Lentulo các số (25,30)                        | Hộp 4 mũi                                                                                    | Hộp         | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 57  | VT057               | Mặt gương nha khoa                            | hộp 12 cái                                                                                   | hộp         | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 58  | VT058               | Mũi khoan kim cương (Lửa + trụ + tròn) các số | cái                                                                                          | cái         | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 59  | VT059               | Nhộng Composit                                | cái                                                                                          | cái         | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 60  | VT060               | Reamer các số                                 | hộp 6 cây                                                                                    | Hộp         | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 61  | VT061               | Bông thấm nước                                | bì 1Kg                                                                                       | kg          | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 62  | VT062               | Bông không thấm nước (Bông mỡ)                | bì 1Kg                                                                                       | kg          | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 63  | VT063               | Gạc dai phẫu                                  | có miếng cân quang và có dây (khô 30cm x 40cm x 8 lớp, Đã tiệt trùng bằng E.O.Gas, ISO 9001) | Cái         | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 64  | VT064               | Gạc phẫu thuật                                | 10cm x 10cm x 8 lớp vô trùng                                                                 | Cái         | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 65  | VT065               | Gạc y tế vô trùng                             | Gạc y tế vô trùng 5cm x 6,5cm x 12 lớp                                                       | Cái         | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 66  | VT066               | Băng bột bó 10cm x 270cm                      | Bột liên gạc, lõi nhựa, vỏ là giấy bạc chống ẩm, gạc: 100% cotton                            | Cuộn        | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 67  | VT067               | Băng bột bó xương 15cm x 2,7m                 | cuộn 15cm x 2,7m                                                                             | Cuộn        | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |

| STT | Mã số đầu thầu 2023 | Tên hàng hóa                    | Tiêu chuẩn, qui cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đv tính | Nhóm TCKT | Số lượng đề xuất kỳ này | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|---------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-------------------------|---------|------------|
| 68  | VT068               | Băng keo lụa 1,25cm x 5m        | Vải lụa 100% cellulose acetate, keo oxyd kẽm không dùng dung môi, số sợi 44x19,5 sợi/cm, lực dính 1,8-5,5 N/cm, có kiểm tra vi sinh (giới hạn vi sinh hiếu khí ≤ 100 cfu/g, men và nấm mốc ≤ 10 cfu/g, không có Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus aureus, Enterobacteria). ISO, CFS. 1,25cm x 5m                                                                        | Cuộn    | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 69  | VT069               | Băng keo lụa 2,5cm x 5m         | Vải lụa 100% cellulose acetate, keo oxyd kẽm không dùng dung môi, số sợi 44x19,5 sợi/cm, lực dính 1,8-5,5 N/cm, có kiểm tra vi sinh (giới hạn vi sinh hiếu khí ≤ 100 cfu/g, men và nấm mốc ≤ 10 cfu/g, không có Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus aureus, Enterobacteria). ISO, CFS. 2,5cm x 5m                                                                         | Cuộn    | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 70  | VT070               | Băng keo lụa 5cm x 5m           | Vải lụa 100% cellulose acetate, keo oxyd kẽm không dùng dung môi, số sợi 44x19,5 sợi/cm, lực dính 1,8-5,5 N/cm, có kiểm tra vi sinh (giới hạn vi sinh hiếu khí ≤ 100 cfu/g, men và nấm mốc ≤ 10 cfu/g, không có Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus aureus, Enterobacteria). ISO, CFS. 5cm x 5m                                                                           | Cuộn    | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 71  | VT071               | Băng keo chỉ nhiệt              | 1,2cm x 50-55m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Cuộn    | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 72  | VT072               | Băng thun 3 mxx                 | 10cm x 3m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cuộn    | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 73  | VT073               | Băng thun có keo 10cm x 4,5m    | Cotton 100%, keo oxide kẽm không dùng dung môi, lực dính 2-9 N/cm, co giãn ≥ 90%, có kiểm tra vi sinh (giới hạn vi sinh hiếu khí ≤ 100 cfu/g, men và nấm mốc ≤ 10 cfu/g, không có Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus aureus, Enterobacteria). ISO, CFS. 10cm x 4,5m                                                                                                      | Cuộn    | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 74  | VT074               | Băng y tế                       | 7cm x 2,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cuộn    | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 75  | VT075               | Băng ròn                        | Cái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cái     | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 76  | VT076               | Gạc hút y tế                    | khô 0,8m-1m (10 sợi dọc-8 sợi ngang, 1m <sup>2</sup> =30g)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mét     | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 77  | VT077               | Dây truyền dịch + kim cánh bướm | Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích ≥ 8,5 ml. Đạt tiêu chuẩn GMP-FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | sợi     | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 78  | VT078               | Dây truyền dịch có kim          | Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích ≥ 8,5ml. Có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây dẫn = 1550mm. Đạt tiêu chuẩn ISO và CE. | sợi     | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 79  | VT079               | Dây truyền máu                  | sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | sợi     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 80  | VT080               | Dây nối bơm tiêm điện           | 140cm x 0,9ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | sợi     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 81  | VT081               | Khoá 3 chạc không dây           | cái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | cái     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |

| STT | Mã số đầu thầu 2023 | Tên hàng hóa                           | Tiêu chuẩn, qui cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đv tính | Nhóm TC/KT | Số lượng đề xuất kỳ này | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|---------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|-------------------------|---------|------------|
| 82  | VT082               | Khóa 3 chạc có dây                     | dây dài 25cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | cái     | Nhóm 6     | 1                       |         | 0          |
| 83  | VT083               | Airway các số                          | Cái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cái     | Nhóm 6     | 1                       |         | 0          |
| 84  | VT084               | Bộ hút điều hoà kinh nguyệt            | Bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ      | Nhóm 5     | 1                       |         | 0          |
| 85  | VT085               | Bộ Mask thở khi dung người lớn, Trẻ em | Các số M,L,XL. Sản phẩm được kết cấu 05 phần: Chụp mặt nạ thở oxy, Bộ khí dung và phần dây dẫn có van nối 2 đầu dây chun cố định sau đầu, thanh nhôm cố định mũi. Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng không có chất tạo màu. Dây dẫn có chiều dài 2 m được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, màu trắng trong dây dẫn có khóa đảm bảo mọi điều kiện tác động khi Oxy luôn được tuần hoàn. Bộ khí dung được sản xuất từ nhựa PP trắng. Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân, dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. Tiêu chuẩn EN ISO | Bộ      | Nhóm 5     | 1                       |         | 0          |
| 86  | VT086               | Dây hút đàm                            | Các số 5, 6,8,10,12,14,16,18 Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Độ dài 500mm. Khóa van các cỡ có đầu gen để kết nối với các thiết bị phụ trợ chuyên dụng. Đạt tiêu chuẩn CE                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cái     | Nhóm 5     | 1                       |         | 0          |
| 87  | VT087               | Dây Oxy 2 nhánh sơ sinh, trẻ em        | Chứng nhận EC. Tiêu chuẩn ISO. Bì 1 sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Sợi     | Nhóm 6     | 1                       |         | 0          |
| 88  | VT088               | Dây oxy 2 nhánh người lớn              | Các cỡ XS, S, M, L. Dây dẫn chính có chiều dài 2 m được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đạt tiêu chuẩn EN ISO.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | sợi     | Nhóm 6     | 1                       |         | 0          |
| 89  | VT089               | Mask gây mê các số (kể cả sơ sinh)     | Bao gồm 6 kích thước khác nhau được ký hiệu từng màu riêng biệt theo mã. Công kết nối theo chuẩn ISO. Mask trong suốt để quan sát. Vành mask là những đệm khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | cái     | Nhóm 6     | 1                       |         | 0          |
| 90  | VT090               | Mask Oxy nồng độ cao người lớn+dây     | Bộ mask gồm:<br>1 Dây dẫn khí trong suốt dài 1.8m đường kính 0.71"<br>1 Mask oxy PVC mềm, có dây vải thun bó vào đầu giúp mask áp kín sát vào mặt, kín khí, tạo cảm giác dễ chịu thoải mái cho bệnh nhân. Trên mask có miếng kim loại giúp điều chỉnh hình dạng mask cho phù hợp với mũi của bệnh nhân. Có nổi chữ V trên mask xoay được. Túi dự trữ oxy thể tích 1L. Sản phẩm tiệt trùng EO<br>Hộp 1 bộ                                                                                                                                                                                                                                              | Bộ      | Nhóm 6     | 1                       |         | 0          |

| STT | Mã số đầu thầu 2023 | Tên hàng hóa                              | Tiêu chuẩn, qui cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đv tính | Nhóm TCKT | Số lượng đề xuất kỳ này | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|---------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-------------------------|---------|------------|
| 91  | VT091               | Mask Oxy nồng độ cao trẻ em +dây          | Bộ mask gồm:<br>1 Dây dẫn khí trong suốt dài 1.8m đường kính 0.71"<br>1 Mask oxy PVC mềm, có dây vải thun bó vào đầu giúp mask áp kín sát vào mặt, kín khí. Trên mask có miếng kim loại giúp điều chỉnh hình dạng mask cho phù hợp với mũi của bệnh nhân. Có nổi chữ V trên mask xoay được. Túi dự trữ oxy thể tích 1L. Sản phẩm tiệt trùng EO<br>Hộp 1 bộ | Bộ      | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 92  | VT092               | Ống đặt nội khí quản có bóng              | Từ số 3 đến số 8. Nội khí quản cong miệng bóng tròn, mềm dẻo. Có sợi cản quang. Không chất gây sốt. Không có chất latex (latex free). Tiệt trùng bằng EO                                                                                                                                                                                                   | Ống     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 93  | VT093               | Ống đặt nội khí quản không bóng           | Từ số 2 đến số 4,5. Nội khí quản cong miệng bóng tròn, mềm dẻo. Có sợi cản quang. Không chất gây sốt. Không có chất latex (latex free). Tiệt trùng bằng EO                                                                                                                                                                                                 | Ống     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 94  | VT094               | Ống hút điều kinh                         | Ø 4, Ø 5, Ø 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cái     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 95  | VT095               | Ống hút nhót có van                       | Các số 8, 10, 12, 14, dài 50cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ống     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 96  | VT096               | Ống hút nhót không van                    | Các số 8, 10, 12, 14, dài 50cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ống     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 97  | VT097               | Sonde da dày có nắp                       | các số 6, 8, 10, 12, 14, 16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | sợi     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 98  | VT098               | Sonde Foley 1 nhánh                       | các số                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Sợi     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 99  | VT099               | Sonde Foley 2 nhánh                       | các số 12->30                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | cái     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 100 | VT100               | Sonde Rectal các số                       | sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Sợi     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 101 | VT101               | Găng tay dài (sản khoa) chống dính        | Giới hạn lỗ thủng: AQL= 4,0%. Được sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột, (loại có thể hấp thu đạt tiêu chuẩn Dược điển Mỹ). hộp 50 đôi                                                                                                                                                                                                               | đôi     | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 102 | VT102               | Găng tay phẫu thuật tiệt trùng số 7-7,5-8 | TC: ISO, CE. Làm từ latex cao su thiên nhiên, vi nhám, bề mặt không trượt cho độ nhạy cảm tối ưu; sản xuất theo công nghệ EN 455/ASTM D-3577                                                                                                                                                                                                               | Đôi     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 103 | VT103               | Găng tay rời                              | Size S, M, L. Găng tay cao su y tế có bột dùng 1 lần, chiều dài 240mm, Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE, FDA                                                                                                                                                                                                                                                  | Đôi     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 104 | VT104               | Túi đựng nước tiểu 2000 ml                | Bì 10 túi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Túi     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 105 | VT105               | Túi lấy máu (túi đơn) 250ml               | Túi đơn 250ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Túi     | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 106 | VT106               | Khẩu trang y tế 4 lớp                     | tiêu chuẩn iso, Hộp/ 50 cái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cái     | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |

| STT | Mã số đầu thầu 2023 | Tên hàng hóa                     | Tiêu chuẩn, qui cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đv tính | Nhóm TCKT | Số lượng đề xuất kỳ này | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|---------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-------------------------|---------|------------|
| 107 | VT107               | Khẩu trang N95                   | Theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cái     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 108 | VT108               | Trang phục chống dịch cấp độ 3   | Theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bộ      | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 109 | VT109               | Bao vải máy đo huyết áp các size | Cái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 110 | VT110               | Bóng đèn hồng ngoại              | Cái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 111 | VT111               | Bọt rửa tay phẫu thuật           | Cái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 112 | VT112               | Cân sức khỏe                     | Cái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 113 | VT113               | Dây Garô                         | Sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Sợi     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 114 | VT114               | Đèn lưới gỗ                      | Hộp 100 cái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Hộp     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 115 | VT115               | Bóng Đèn cực tím 90 cm           | Cái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 116 | VT116               | Đèn tiểu phẫu (đèn gủ)           | cao 170 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cái     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 117 | VT117               | Diện cực dán                     | Bi/ 50 cái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cái     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 118 | VT118               | Đồng hồ Oxy                      | Cái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 119 | VT119               | Huyết áp điện tử                 | Cái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 120 | VT120               | Huyết áp kế người lớn            | Đồng hồ: 20 ~ 300mmHg, trọng lượng: 150g<br>Độ chính xác: +/- 3mmHg<br>Hệ thống hơi: Túi vải với túi hơi cao su; Quả bóp và Van<br>Túi vải: Túi vải cho người lớn – kích thước 14.5 x 50.5- trọng lượng: 48g<br>Túi hơi cao su: Cho người lớn – kích thước 12.0 x 22.5- Trọng lượng: 96g<br>* (Quả bóp và Van)<br>Quả bóp: Trọng lượng 22g<br>Van điều khiển khí: Trọng lượng : 22g<br>Van cuối: Trọng lượng 2g | Cái     | Nhóm 3    | 1                       |         | 0          |
| 121 | VT121               | Huyết áp nhi                     | Cái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 122 | VT122               | Kéo cắt chỉ                      | Cái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 123 | VT123               | Kéo cắt lọc đầu nhọn             | Cái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 124 | VT124               | Kẹp rốn                          | Chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Không chứa độc tố DEHP. Tiêu chuẩn EN ISO và GMP-FDA.                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cái     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 125 | VT125               | Mũ giấy vô trùng                 | 1cái/gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cái     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 126 | VT126               | Nhiệt kế y học (Thủy ngân)       | Hộp/ 1 cái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cái     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 127 | VT127               | Nón giấy                         | Bi 50 cái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cái     | Nhóm 5    | 1                       |         | 0          |
| 128 | VT128               | Núm cao su máy đo điện tim ECG   | Bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bộ      | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |

| STT | Mã số<br>đầu<br>thầu<br>2023 | Tên hàng hóa                     | Tiêu chuẩn, qui cách | Đv tính | Nhóm<br>TC/KT      | Số<br>lượng<br>đề xuất<br>kỳ này | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|------------------------------|----------------------------------|----------------------|---------|--------------------|----------------------------------|---------|------------|
| 129 | VT129                        | Ổng cắm pen Inox                 | Cái                  | Cái     | Nhóm 6             | 1                                |         | 0          |
| 130 | VT130                        | Ổng nghe                         | Cái                  | Cái     | Nhóm 6             | 1                                |         | 0          |
| 131 | VT131                        | Tay dao mổ điện                  | Gói 1 cái            | Cái     | Nhóm 6             | 1                                |         | 0          |
| 132 | VT132                        | Vòng tránh thai chữ T            | cái                  | cái     | Nhóm 6             | 1                                |         | 0          |
| 133 | VT133                        | Lam góc mờ (lam nhám)            | 72 cái/hộp           | hộp     | Nhóm 6             | 1                                |         | 0          |
| 134 | VT134                        | Bóng đèn máy bán tự<br>động      |                      | cái     | không phân<br>nhóm | 1                                |         | 0          |
| 135 | VT135                        | Bóng đèn máy sinh hóa<br>tự động |                      | cái     | không phân<br>nhóm | 1                                |         | 0          |
|     |                              | Tổng cộng: 135 khoản             |                      |         |                    | 135                              |         | 0          |




**Phụ lục 2**  
**Dự án: Cung ứng vật tư y tế năm 2023**  
**Cung ứng hóa chất, sinh phẩm chẩn đoán invitro**  
 (đính kèm Thông báo số 32/TB-TTYYT ngày 3/12/2022 của Trung tâm Y tế thị xã Sông Cầu)

| STT | Mã số đầu thầu 2023 | Tên hàng hóa                                        | Tiêu chuẩn, qui cách                                                                                                                    | Đơn vị tính | Nhóm TCKT       | Số lượng đề xuất kỳ này | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-------------------------|---------|------------|
| 1   | HC001               | Xi măng (vật liệu) trám răng Fuji (các loại)        | Hộp 15g                                                                                                                                 | Hộp         | Nhóm 6          | 1                       |         | 0          |
| 2   | HC002               | Endomethasone                                       | Lọ 14g                                                                                                                                  | Lọ          | Nhóm 6          | 1                       |         | 0          |
| 3   | HC003               | Keo nha khoa                                        | Lọ 6g                                                                                                                                   | Lọ          | Không phân nhóm | 1                       |         | 0          |
| 4   | HC004               | Composite Z350 A3,5 Composite đặc 3M Z350           | Tuýp                                                                                                                                    | Tuýp        | Nhóm 6          | 1                       |         | 0          |
| 5   | HC005               | Composite (lông) màu A2,A3,5                        | Ống                                                                                                                                     | Ống         | Nhóm 3          | 1                       |         | 0          |
| 6   | HC006               | Spongel                                             | Bỉ/l miếng                                                                                                                              | Miếng       | Nhóm 4          | 1                       |         | 0          |
| 7   | HC007               | Acid dùng trong nha khoa (Acid Etching Gel)         | Lọ 6g                                                                                                                                   | Lọ          | Không phân nhóm | 1                       |         | 0          |
| 8   | HC008               | ZnO                                                 | gam                                                                                                                                     | gam         | Nhóm 6          | 1                       |         | 0          |
| 9   | HC009               | Eugenol                                             | Lọ 30ml                                                                                                                                 | Lọ          | Nhóm 6          | 1                       |         | 0          |
| 10  | HC010               | Dung dịch khử trùng các bề mặt bằng đường không khí | Didecylmethylammonium chloride, Polyhexamethylen biguanide hydrochloride. Can/5 lít                                                     | Can         | Nhóm 3          | 1                       |         | 0          |
| 11  | HC011               | Dung dịch khử trùng dụng cụ GLUTARALDEHYDE          | Dung dịch khử trùng dụng cụ GLUTARALDEHYDE >= 2,4% + PH 8,2 -9,2 (kèm theo lọ hoạt hóa riêng). Can /5 lít                               | Can         | Nhóm 6          | 1                       |         | 0          |
| 12  | HC012               | Dung dịch khử trùng dụng cụ ORTHOPHTHALADEHYDE      | Dung dịch khử trùng dụng cụ ORTHOPHTHALADEHYDE 0,55%, pH 7.2 - 7.8, công thức không gây ăn mòn, có bảng vật liệu tương thích. Can/5 lít | Can         | Nhóm 5          | 1                       |         | 0          |
| 13  | HC013               | Dung dịch sát khuẩn dụng cụ Enzyme                  | Enzyme protease subtilisin hiệu quả nhanh sau 1 phút. PH trung tính không gây ăn mòn dụng cụ. Tác dụng sau 1 phút. Chai /1 lít          | Chai        | Nhóm 3          | 1                       |         | 0          |
| 14  | HC014               | Cloramin B 25%                                      | Bột đóng thùng                                                                                                                          | Kg          | Nhóm 6          | 1                       |         | 0          |
| 15  | HC015               | CHLORHEXIDINE GLUCONATE 2%                          | Chai 500ml                                                                                                                              | Chai        | Nhóm 5          | 1                       |         | 0          |
| 16  | HC016               | CHLORHEXIDINE GLUCONATE 4%                          | Can 5 lít                                                                                                                               | Can         | Nhóm 5          | 1                       |         | 0          |
| 17  | HC017               | Dung dịch sát khuẩn tay nhanh                       | Chlorhexidine 0,5%, Ethanol. Chai 500ml                                                                                                 | Chai        | Nhóm 5          | 1                       |         | 0          |
| 18  | HC018               | Viên ngậm sát khuẩn                                 | 2,5g chứa Natri Dichlorosocyanurate khan 50% (Troclosense Sodium). Lọ 100 viên                                                          | Lọ          | Nhóm 6          | 1                       |         | 0          |
| 19  | HC019               | Cồn tuyệt đối                                       | Can 1 lít                                                                                                                               | Lít         | Nhóm 5          | 1                       |         | 0          |

| STT | Mã số<br>đầu<br>thầu<br>2023 | Tên hàng hóa                                                                                                                                    | Tiêu chuẩn, qui cách                                                                                                                                                                 | Dv tính | Nhóm<br>TCKT | Số lượng<br>đề xuất<br>kỳ này | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------|-------------------------------|---------|------------|
| 20  | HC020                        | Gel điện tim                                                                                                                                    | Chai 250 ml                                                                                                                                                                          | Chai    | Nhóm 6       | 1                             |         | 0          |
| 21  | HC021                        | Gel siêu âm                                                                                                                                     | Bình 5kg                                                                                                                                                                             | Bình    | Nhóm 6       | 1                             |         | 0          |
| 22  | HC022                        | Thuốc rửa phim sử dụng cho máy<br>Develop - Fixer                                                                                               | Bộ gồm 2 can x 5 lít                                                                                                                                                                 | Bộ      | Nhóm 6       | 1                             |         | 0          |
| 23  | HC023                        | APTT<br>Hóa chất định lượng thời gian đông<br>máu APTT sử dụng cho máy Đông<br>máu bán tự động                                                  | Hộp/(5 lọ x 4ml)                                                                                                                                                                     | Hộp     | Nhóm 3       | 1                             |         | 0          |
| 24  | HC024                        | Fibrinogen<br>Hóa chất xác định nồng độ fibrinogen<br>trong huyết tương sử dụng cho máy<br>Đông máu bán tự động                                 | Hộp/(8 lọ x 2ml)                                                                                                                                                                     | Hộp     | Nhóm 3       | 1                             |         | 0          |
| 25  | HC025                        | PT Hóa chất đo thời gian<br>prothrombin (PT) sử dụng cho máy<br>Đông máu bán tự động                                                            | Hộp/(4 lọ x 5ml)                                                                                                                                                                     | Hộp     | Nhóm 3       | 1                             |         | 0          |
| 26  | HC026                        | Isotonac 3 (Dung dịch pha loãng<br>Isotonac 3 hoặc tương đương) sử<br>dụng cho máy huyết học Celltas<br>Nihon- Kohden                           | Bình/18 lít                                                                                                                                                                          | Bình    | Nhóm 6       | 1                             |         | 0          |
| 27  | HC027                        | Cleanac (màu xanh)<br>Dung dịch rửa Cleanac hoặc tương<br>đương sử dụng cho máy huyết học<br>Celltas Nihon- Kohden                              | Thùng/5 lít                                                                                                                                                                          | Thùng   | Nhóm 6       | 1                             |         | 0          |
| 28  | HC028                        | Hemolynac 3 Dung dịch ly giải -<br>Hemolynac 3N sử dụng cho máy<br>huyết học Celltas Nihon- Kohden                                              | Chai/500ml                                                                                                                                                                           | Chai    | Nhóm 3       | 1                             |         | 0          |
| 29  | HC029                        | Cleanac-3 (màu tím) Dung dịch rửa<br>trong trường hợp đặc biệt Cleanac 3<br>hoặc tương đương sử dụng cho máy<br>huyết học Celltas Nihon- Kohden | Bình/5 lít                                                                                                                                                                           | Bình    | Nhóm 3       | 1                             |         | 0          |
| 30  | HC030                        | MEK-3DN (Máu chuẩn) sử dụng cho<br>máy huyết học Celltas Nihon- Kohden                                                                          | Lọ 2ml                                                                                                                                                                               | Lọ      | Nhóm 3       | 1                             |         | 0          |
| 31  | HC031                        | Determin HIV 1/2                                                                                                                                | Độ nhạy: 99% - Độ đặc hiệu: 99,75%.<br>Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút,<br>độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới<br>60 phút. Nhà máy sản xuất đạt tiêu<br>chuẩn Châu Âu EN ISO. | Test    | Nhóm 3       | 1                             |         | 0          |

| STT | Mã số đầu thầu 2023 | Tên hàng hóa                                                           | Tiêu chuẩn, qui cách                                                                                                                                                                                                                    | Đv tính | Nhóm TCKT | Số lượng đề xuất kỳ này | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-------------------------|---------|------------|
| 32  | HC032               | Test nhanh chẩn đoán HIV thể hệ 3 (HIV 1/2 3.0)                        | Độ nhạy: 99% - Độ đặc hiệu: 99,8%.<br>Dạng khay nhựa; Hộp 30 test. Được đánh giá bởi WHO, USAID, được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BHYT hiện hành. Thanh thử ổn định 48 giờ sau khi mở túi nhôm. | Test    | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 33  | HC033               | Hóa chất xét nghiệm nồng độ cồn trong máu. ALCOHOL (ETHANOL)           | Hộp/10 lọ x10ml+1 lọ x5ml                                                                                                                                                                                                               | Hộp     | Nhóm 3    | 1                       |         | 0          |
| 34  | HC034               | ASLO Latex                                                             | Hộp/100 test                                                                                                                                                                                                                            | Test    | Nhóm 3    | 1                       |         | 0          |
| 35  | HC035               | Test nhanh chẩn đoán viêm gan B, HBsAg W/B (máu toàn phần)             | Độ nhạy: > 99% - Độ đặc hiệu: > 99%.                                                                                                                                                                                                    | Test    | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 36  | HC036               | Test nhanh chẩn đoán giang mai (Syphilis 3.0)                          | Độ nhạy: 99,3% - Độ đặc hiệu: 99,5%<br>Dạng thanh thử, Hộp 30 test                                                                                                                                                                      | Test    | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 37  | HC037               | Test nhanh phát hiện kháng nguyên Dengue NS1, chẩn đoán sốt xuất huyết | Độ nhạy: 92,8% - Độ đặc hiệu: 98,4%.                                                                                                                                                                                                    | Test    | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 38  | HC038               | Que Spatula                                                            |                                                                                                                                                                                                                                         | Que     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 39  | HC039               | Que thử đường huyết sử dụng được cho máy Accu - Chek (Active)          | Hộp/50 que                                                                                                                                                                                                                              | Que     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 40  | HC040               | Que thử đường huyết sử dụng được cho máy EZ-TRUST BG 1000              | Đạt tiêu chuẩn GMP, ISO, FDA, CE; Hộp/50 que                                                                                                                                                                                            | Que     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 41  | HC041               | Que thử nước tiểu 10 thông số sử dụng được cho máy Mision              | Hộp/100 que                                                                                                                                                                                                                             | Que     | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 42  | HC042               | Que thử thai                                                           | Hộp/1 que                                                                                                                                                                                                                               | Que     | Nhóm 3    | 1                       |         | 0          |
| 43  | HC043               | Test nhanh chẩn đoán viêm gan C thể hệ 3 (HCV)                         | Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu: 99,4%<br>Dạng khay, Hộp 100 test                                                                                                                                                                           | Test    | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 44  | HC044               | Test nhanh tìm kháng thể H.Pylori trong máu toàn phần                  | Phát hiện các type kháng thể kháng H.Pylori trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Độ nhạy: 95,9%-<br>Độ đặc hiệu: 89,6%.                                                                                                   | Test    | Nhóm 6    | 1                       |         | 0          |
| 45  | HC045               | Test thử chất gây nghiện 4 chỉ số (MET, THC, MOP, MDMA)                | Test                                                                                                                                                                                                                                    | Test    | Nhóm 3    | 1                       |         | 0          |
| 46  | HC046               | Anti A                                                                 | Lọ 10ml                                                                                                                                                                                                                                 | Lọ      | Nhóm 3    | 1                       |         | 0          |
| 47  | HC047               | Anti AB                                                                | Lọ 10ml                                                                                                                                                                                                                                 | Lọ      | Nhóm 3    | 1                       |         | 0          |
| 48  | HC048               | Anti B                                                                 | Lọ 10ml                                                                                                                                                                                                                                 | Lọ      | Nhóm 3    | 1                       |         | 0          |

| STT | Mã số đầu thầu 2023 | Tên hàng hóa                                                   | Tiêu chuẩn, qui cách                                                                           | Đv tính | Nhóm TCKT       | Số lượng đề xuất kỳ này | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------|-------------------------|---------|------------|
| 49  | HC049               | Anti D                                                         | Lọ 10ml                                                                                        | Lọ      | Nhóm 3          | 1                       |         | 0          |
| 50  | HC050               | Hóa chất định lượng ALT/SGPT cho máy Teco                      | 40 ml x 4 lọ; 8 ml x 4 lọ                                                                      | hộp     | nhóm 3          | 1                       |         | 0          |
| 51  | HC051               | Hóa chất định lượng Amylase cho máy Teco                       | 20 ml x 2 lọ; 4 ml x 2 lọ                                                                      | hộp     | nhóm 3          | 1                       |         | 0          |
| 52  | HC052               | Hóa chất định lượng Liquid (AST) cho máy Teco                  | 40 ml x 4 lọ; 8 ml x 4 lọ                                                                      | hộp     | nhóm 3          | 1                       |         | 0          |
| 53  | HC053               | Hóa chất định lượng Direct Bilirubin cho máy Teco              | 30 ml x 4 lọ; 5 ml x 4 lọ                                                                      | hộp     | nhóm 3          | 1                       |         | 0          |
| 54  | HC054               | Hóa chất định lượng Urea cho máy Teco                          | 40 ml x 4 lọ; 8 ml x 4 lọ                                                                      | hộp     | nhóm 3          | 1                       |         | 0          |
| 55  | HC055               | Hóa chất định lượng Total Bilirubin cho máy Teco               | 30 ml x 4 lọ; 5 ml x 4 lọ                                                                      | hộp     | nhóm 3          | 1                       |         | 0          |
| 56  | HC056               | Hóa chất định lượng Cholesterol cho máy Teco                   | 40 ml x 6 lọ;                                                                                  | hộp     | nhóm 3          | 1                       |         | 0          |
| 57  | HC057               | Hóa chất định lượng Creatinine cho máy Teco                    | 40 ml x 4 lọ; 8 ml x 4 lọ                                                                      | hộp     | nhóm 3          | 1                       |         | 0          |
| 58  | HC058               | Hóa chất định lượng Glucose Oxidase cho máy Teco               | 40 ml x 8 lọ;                                                                                  | hộp     | nhóm 3          | 1                       |         | 0          |
| 59  | HC059               | Hóa chất định lượng Total Protein cho máy Teco                 | 40 ml x 6 lọ;                                                                                  | hộp     | nhóm 3          | 1                       |         | 0          |
| 60  | HC060               | Hóa chất định lượng Triglyceride cho máy Teco                  | 40 ml x 6 lọ;                                                                                  | hộp     | nhóm 3          | 1                       |         | 0          |
| 61  | HC061               | Hóa chất định lượng Uric Acid cho máy Teco                     | 40 ml x 6 lọ;                                                                                  | hộp     | nhóm 3          | 1                       |         | 0          |
| 62  | HC062               | Hóa chất mẫu chuẩn mức 2 Multi Calibrator cho máy Teco         | 5 ml - Randox                                                                                  | lọ      | nhóm 3          | 1                       |         | 0          |
| 63  | HC063               | Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho máy Teco                         | 5 ml - Randox                                                                                  | lọ      | nhóm 3          | 1                       |         | 0          |
| 64  | HC064               | Cuvet dùng cho máy sinh hóa (Ổng nghiệm chứa mẫu) cho máy Teco | Các cuvette tương thích: 5 mm x 6 mm x 25 mm; dẫn quang 5 mm; 900 ml. 250 cái /thùng, 2,500 lổ | thùng   | không phân nhóm | 1                       |         | 0          |
| 65  | HC065               | Hóa chất định lượng HDL cho máy Teco                           | 26ml x 4 lọ; 9ml x 4 lọ                                                                        | hộp     | nhóm 3          | 1                       |         | 0          |
| 66  | HC066               | Hóa chất định lượng LDL cho máy Teco                           | 30ml x 4 lọ; 5ml x 4 lọ                                                                        | hộp     | nhóm 3          | 1                       |         | 0          |
| 67  | HC067               | Hóa chất định lượng HbA1c (Control) cho máy Teco               | 0,5 ml x 4 lọ                                                                                  | hộp     | nhóm 3          | 1                       |         | 0          |
| 68  | HC068               | Hóa chất hiệu chuẩn HbA1c (Calibrator) cho máy Teco            | 0,5 ml x 2 lọ                                                                                  | hộp     | nhóm 3          | 1                       |         | 0          |
| 69  | HC069               | HbA1C thuốc thử cho máy Teco                                   | 30 ml x 1 , 10 x 1, 100 x 2                                                                    | hộp     | nhóm 3          | 1                       |         | 0          |
| 70  | HC070               | Hóa chất đồ Fushin dùng cho xét nghiệm lao                     |                                                                                                | lít     | Nhóm 5          | 1                       |         | 0          |
| 71  | HC071               | Cồn Acid 3%                                                    |                                                                                                | lít     | Nhóm 5          | 1                       |         | 0          |
| 72  | HC072               | Xanh Methylen dùng cho xét nghiệm lao                          |                                                                                                | lít     | Nhóm 5          | 1                       |         | 0          |

| STT | Mã số<br>đầu<br>thầu<br>2023 | Tên hàng hóa                   | Tiêu chuẩn, qui cách | Đơn<br>tính | Nhóm<br>TCKT | Số lượng<br>đề xuất<br>kỳ này | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|------------------------------|--------------------------------|----------------------|-------------|--------------|-------------------------------|---------|------------|
| 73  | HC073                        | Giemsa dùng cho xét nghiệm lao |                      | lít         | Nhóm 6       | 1                             |         | 0          |
|     |                              | Tổng cộng: 73 khoản            |                      |             |              | 73                            |         | 0          |

*lu*